

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quang Hoạt	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Trần Quang Hoạt - Chủ tịch, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Trần Quang Hoạt
Chủ tịch
Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 18/2026/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/3/2026, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn đối với trích trước giá vốn của các công trình và chi phí sửa chữa tài sản tại ngày 31/12/2025 là 25.539.335.310 VND (tại ngày 01/01/2025 là 25.129.458.196 VND). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về cơ sở ghi nhận khoản trích trước có giá trị 7.792.598.281 VND thuộc số dư nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" và các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 4.7 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đối với các tài sản thuộc công trình thủy lợi, Công ty không tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.166.756.324 ✓	72.580.442.454 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.426.282.327 ✓	50.981.301.325 ✓
1. Tiền	111		23.726.282.327 ✓	28.281.301.325 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000 ✓	22.700.000.000 ✓
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.732.121.231 ✓	10.726.089.109 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.908.942.040 ✓	6.678.084.065 ✓
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		668.863.969 ✓	1.494.717.049 ✓
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.203.113.219 ✓	4.202.192.201 ✓
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.048.797.997) ✓	(1.648.904.206) ✓
III. Hàng tồn kho	140		2.707.724.893 ✓	6.867.526.656 ✓
1. Hàng tồn kho	141	10	2.707.724.893	6.867.526.656
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.300.627.873 ✓	4.005.525.364 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	2.581.481.720 ✓	2.470.753.707 ✓
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		719.146.153 ✓	1.534.771.657 ✓
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.589.442.774 ✓	485.169.264.523 ✓
I. Tài sản cố định	220		463.978.522.757 ✓	449.170.889.805 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	456.398.389.918 ✓	441.580.490.966 ✓
- Nguyên giá	222		490.333.949.771 ✓	474.426.771.555 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.935.559.853) ✓	(32.846.280.589) ✓
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.580.132.839 ✓	7.590.398.839 ✓
- Nguyên giá	228		7.600.760.000 ✓	7.600.760.000 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.627.161) ✓	(10.361.161) ✓
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.347.518.756 ✓	31.734.973.457 ✓
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.347.518.756 ✓	31.734.973.457 ✓
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.240.000.000 ✓	4.240.000.000 ✓
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	4.240.000.000 ✓	4.240.000.000 ✓
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.401.261 ✓	23.401.261 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	23.401.261 ✓	23.401.261 ✓
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		552.756.199.098 ✓	557.749.706.977 ✓

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.477.103.902	53.824.807.354
I. Nợ ngắn hạn	310		50.477.103.902	53.824.807.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15.156.943.723	16.621.080.513
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.215.086.465	750.012.432
3. Phải trả người lao động	314		2.362.648.265	4.104.924.800
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.539.335.310	25.129.458.196
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.061.784.487	1.089.227.543
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.141.305.652	6.130.103.870
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502.279.095.196	503.924.899.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	481.288.333.007	466.253.174.728
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	460.024.366.552	442.579.726.873
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.771.222.272	4.180.703.672
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	20c	19.492.744.183	19.492.744.183
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.990.762.189	37.671.724.895
1. Nguồn kinh phí	431	21.1	696.844.729	10.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21.2	20.293.917.460	37.671.714.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		552.756.199.098	557.749.706.977

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Như

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Phương

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	90.034.365.517	142.709.648.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.034.365.517	142.709.648.140
4. Giá vốn hàng bán	11	23	77.365.650.974	133.333.781.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.668.714.543	9.375.866.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.439.098.933	2.646.439.303
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.383.616.743	5.887.683.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.724.196.733	6.134.622.373
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	26	1.419.003	21.595.925
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.419.003)	(21.595.925)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.722.777.730	6.113.026.448
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.113.681.178	875.496.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.609.096.552	5.237.529.473

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026




Chủ tịch



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.996.851.472	114.432.739.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	02		(70.906.765.886)	(74.795.188.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.209.589.427)	(32.655.440.384)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(521.000.000)	(987.966.717)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.016.734.057	20.187.488.394
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.828.396.968)	(2.040.036.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.452.166.752)	24.141.595.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.541.951.179)	(45.497.453.396)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	2.439.098.933	2.646.439.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.102.852.246)	(42.851.014.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.555.018.998)	(18.709.418.181)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	50.981.301.325	69.690.719.506
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5	46.426.282.327	50.981.301.325

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi An Hải (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 781 đường Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi An Hải theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 04/8/2009 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200288219 lần đầu ngày 18/9/2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 22/4/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 399.000.000.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 193 người (tại 01/01/2025 là 194 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác; xây dựng các công trình trong và ngoài hệ thống.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; nạo vét sông ngòi; đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: thiết kế công trình thủy lợi, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng là 1.811.250.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận điều chuyển là giá trị tài sản cố định theo biên bản bàn giao tài sản.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05

Đối với các tài sản thuộc công trình thủy lợi, Công ty không tính khấu hao hoặc hao mòn căn cứ theo Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; quy định chi tiết tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn tại lô đất của Công ty đặt trụ sở tại địa chỉ số 781 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng và phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương. Hồ sơ tài sản bao gồm Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 26/11/2009 của UBND thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất là 1.271,7 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Phần mềm quản lý nhân sự và chấm công, tính lương được trích khấu hao trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư các công trình xây dựng, cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, ngoại trừ Thép cọc cừ larsen IV được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi thực tế sử dụng;
- Vật tư các công trình xây dựng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với số lần thực tế xuất dùng trong thời gian trên 12 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí trích trước giá vốn của các công trình, chi phí sửa chữa tài sản được ước tính số tiền phải trả cho công trình do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Hàng năm, Công ty nhận tăng vốn bằng tài sản theo các quyết định cấp vốn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm: Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi: theo hợp đồng đặt hàng với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc hệ thống thủy lợi An Kim Hải; Doanh thu từ dịch vụ thủy lợi khác (bán nước thô): theo hợp đồng với các đơn vị sản xuất nước sạch trên địa bàn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và cổ tức được chia, trong đó:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo và số tiền thực nhận của bên chia cổ tức.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ thủy lợi là trị giá vốn đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn hợp đồng xây dựng là trị giá vốn của hoạt động xây lắp căn cứ theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, thuế tài nguyên, lệ phí môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, đồ dùng văn phòng...), dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 20, 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.694.295.725	254.704.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.031.986.602	28.026.596.329
Các khoản tương đương tiền	22.700.000.000	22.700.000.000
Cộng	<u>46.426.282.327</u>	<u>50.981.301.325</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	4.240.000.000	-	4.240.000.000	4.240.000.000	-	4.240.000.000
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng</i>	4.240.000.000	-	4.240.000.000	4.240.000.000	-	4.240.000.000

Do chưa có đủ cơ sở và hướng dẫn cụ thể để xác định một cách đáng tin cậy, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	10.908.942.040	6.678.084.065
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.636.217.072	1.290.427.166
<i>Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	4.030.376.000	1.290.427.166
<i>Công ty TNHH HP Sakura Golf Club</i>	2.605.841.072	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.272.724.968	5.387.656.899

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.203.113.219	-	4.202.192.201	-
Tạm ứng	-	-	22.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	626.502.771	-	-	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	23.369.815	-	26.313.775	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (*)	1.553.100.633	-	4.153.738.426	-
Phải thu khác	140.000	-	140.000	-

(*): Là TSCĐ Công ty đã thanh lý trong năm 2023 được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đang hoàn thiện hồ sơ trình các cơ quan có thẩm quyền để xác định lại mức vốn điều lệ phù hợp với giá trị điều chỉnh và xem xét bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(1.648.904.206)	-
Trích lập dự phòng	(399.893.791)	(250.964.000)
Tăng khác	-	(1.397.940.206)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31/12	(2.048.797.997)	(1.648.904.206)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.535.201.448)	(1.311.609.157)
- Trả trước cho người bán	(513.596.549)	(337.295.049)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	924.189.649	-	941.909.007	-
Công cụ, dụng cụ	272.408.838	-	446.711.521	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.511.126.406	-	5.478.906.128	-
Cộng	2.707.724.893	-	6.867.526.656	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
11.1 Ngắn hạn	2.581.481.720	2.470.753.707
Thép cọc cừ larsen IV	1.870.742.145	1.870.742.145
Công cụ, dụng cụ xuất dùng khác	710.739.575	600.011.562
11.2 Dài hạn	23.401.261	23.401.261
Vật tư các công trình xây dựng	23.401.261	23.401.261

12. NỢ XẤU

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.330.964.788	282.166.791	1.661.654.206	12.750.000
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu	1.324.359.157	12.750.000	1.324.359.157	12.750.000
BQL Dự án đường nối QL5 đê Tràng Cát	8.368.000	-	8.368.000	-
Ban chỉ đạo Bãi Triều Tràng Cát	16.542.000	-	16.542.000	-
Công ty Hùng Quỳnh	209.767.000	-	209.767.000	-
Phòng KT quận Hải An	1.451.000	-	1.451.000	-
UBND xã Đông Thái	76.644.155	-	76.644.155	-
Khu công nghiệp Nomura	50.183.000	-	50.183.000	-
Công trường Cát Hải	22.700.000	-	22.700.000	-
UBND xã An Hòa	32.188.000	-	32.188.000	-
Ban QLDA các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.341.000	-	13.341.000	-
Phòng NN quận An Dương	60.797.000	-	60.797.000	-
HTX Tân Tiến	217.815.000	12.750.000	217.815.000	12.750.000
UBND xã An Hòa	343.551.000	-	343.551.000	-
UBND xã An Hồng	46.366.002	-	46.366.002	-
UBND xã Đại Bản	52.877.000	-	52.877.000	-
UBND xã Hồng Phong	12.400.000	-	12.400.000	-
UBND xã Hồng Thái	123.978.000	-	123.978.000	-
UBND xã Lê Lợi	2.940.000	-	2.940.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng quận An Dương	5.586.000	-	5.586.000	-
UBND xã Đặng Cương	26.864.000	-	26.864.000	-
Chi cục PCLB	1.000	-	1.000	-
Giá trị các khoản ứng trước	467.772.049	-	337.295.049	-
Báo Đấu thầu	55.000	-	55.000	-
Công ty TNHH XNK Bài Thơ HL	43.839.500	-	43.839.500	-
Trung tâm Chuyển giao công nghệ	90.000.000	-	90.000.000	-
Trung tâm Đấu thầu quan mạng QG	550.000	-	550.000	-
Công ty TNHH TM và DV Hà Thương	140.017.750	-	140.017.750	-
Giải phóng mặt bằng xã An Hồng	374.739	-	374.739	-
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Tư vấn Thiết kế	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Xăng dầu Quân đội KV1	2.458.060	-	2.458.060	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư xây dựng ATP	130.477.000	-	-	-
Thời gian quá hạn: từ 12 tháng đến dưới 24 tháng				
Giá trị các khoản phải thu	447.184.582	223.592.291	-	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Bảo	447.184.582	223.592.291	-	-
Giá trị các khoản ứng trước	91.649.000	45.824.500	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Phúc Thành	84.493.000	42.246.500	-	-
Công trình khác	7.156.000	3.578.000	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Đơn vị tính: VND
					Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	7.541.760.000	59.000.000			7.600.760.000
Tăng trong năm	-	-			-
Giảm trong năm	-	-			-
Tại 31/12/2025	7.541.760.000	59.000.000			7.600.760.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	-	10.361.161			10.361.161
Tăng trong năm	-	10.266.000			10.266.000
Khấu hao trong năm	-	10.266.000			10.266.000
Giảm trong năm	-	-			-
Tại 31/12/2025	-	20.627.161			20.627.161
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	7.541.760.000	48.638.839			7.590.398.839
Tại 31/12/2025	7.541.760.000	38.372.839			7.580.132.839

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01/01	31.734.973.457	51.247.412.504
Tăng trong năm	4.500.264.979	7.529.836.592
Xây dựng cơ bản	4.500.264.979	7.529.836.592
Giảm trong năm	15.887.719.680	27.042.275.639
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	15.885.749.379	27.016.742.548
Kết chuyển giảm khác	1.970.301	25.533.091
Tại ngày 31/12 (*)	20.347.518.756	31.734.973.457

(*) Dự án Hoàn trả hệ thống kênh mương thủy lợi bị ảnh hưởng bởi khu công nghiệp An Dương. Chủ đầu tư đã thực hiện kiểm toán nhưng chưa quyết toán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNHĐơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	458.948.156.254	10.119.809.625	4.278.464.767	771.905.909	308.435.000	474.426.771.555
Tăng trong năm	15.885.749.379	263.430.200	-	-	-	16.149.179.579
Mua sắm	-	263.430.200	-	-	-	263.430.200
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.885.749.379	-	-	-	-	15.885.749.379
Giảm trong năm	242.001.363	-	-	-	-	242.001.363
Thanh lý, nhượng bán	242.001.363	-	-	-	-	242.001.363
Tại 31/12/2025	474.591.904.270	10.383.239.825	4.278.464.767	771.905.909	308.435.000	490.333.949.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	20.027.466.741	8.023.114.034	4.042.101.571	653.980.339	99.617.904	32.846.280.589
Tăng trong năm	523.272.645	361.180.856	116.176.360	38.994.902	49.654.501	1.089.279.264
Khấu hao trong năm	523.272.645	361.180.856	116.176.360	38.994.902	49.654.501	1.089.279.264
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	20.550.739.386	8.384.294.890	4.158.277.931	692.975.241	149.272.405	33.935.559.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	438.920.689.513	2.096.695.591	236.363.196	117.925.570	208.817.096	441.580.490.966
Tại 31/12/2025	454.041.164.884	1.998.944.935	120.186.836	78.930.668	159.162.595	456.398.389.918

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 9.905.809.089 VND (tại ngày 01/01/2025 là 9.672.577.271 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.156.943.723	15.156.943.723	16.621.080.513	16.621.080.513
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.182.793.003	10.182.793.003	6.015.138.282	6.015.138.282
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ An Hải	4.811.578.271	4.811.578.271	3.020.154.000	3.020.154.000
Công ty TNHH Hưng Long Khánh	3.819.756.282	3.819.756.282	2.994.984.282	2.994.984.282
Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi Phúc Thành	1.551.458.450	1.551.458.450	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.974.150.720	4.974.150.720	10.605.942.231	10.605.942.231

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Đơn vị tính: VND 31/12/2025	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	36.864.380	36.864.380	36.864.380	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.454.697	-	1.113.681.178	521.000.000	521.000.000	872.135.875	872.135.875	872.135.875
Thuế thu nhập cá nhân	126.473.775	-	166.038.795	254.698.755	254.698.755	37.813.815	37.813.815	37.813.815
Thuế tài nguyên	344.083.960	-	1.674.870.910	1.713.818.095	1.713.818.095	305.136.775	305.136.775	305.136.775
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Cộng	750.012.432	750.012.432	2.994.455.263	2.529.381.230	2.529.381.230	1.215.086.465	1.215.086.465	1.215.086.465

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	25.539.335.310	25.129.458.196
Chi phí phải trả của các công trình	25.539.335.310	25.129.458.196

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.061.784.487	1.089.227.543
Bảo hành công trình	445.000.000	445.000.000
Đặt cọc công trình	30.000.000	50.000.000
Chi trả bơm điện địa phương	16.355.760	23.798.816
Phải trả khác	570.428.727	570.428.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại 01/01	442.579.726.873	442.656.705.964
Tăng trong năm	20.287.278.835	-
Nhà nước cấp vốn bằng tài sản	17.377.797.435	-
Tăng từ quỹ đầu tư phát triển	2.909.481.400	-
Giảm trong năm (*)	2.842.639.156	76.979.091
Tại 31/12	460.024.366.552	442.579.726.873

(*) Thanh lý tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại 01/01	-	320.423.620
Tăng trong năm	5.609.096.552	5.237.529.473
Lãi trong năm	5.609.096.552	5.237.529.473
Giảm trong năm	5.609.096.552	5.557.953.093
Phân phối lợi nhuận	5.609.096.552	5.557.953.093
Trích quỹ đầu tư phát triển	500.000.000	466.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.109.096.552	5.091.953.093
Tại 31/12	-	-

c. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại 01/01	19.492.744.183	19.492.744.183
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	19.492.744.183	19.492.744.183

21. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

21.1 Nguồn kinh phí	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	10.000	7.010.000
Nguồn được cấp	16.704.292.000	6.957.200.000
Chi sự nghiệp	16.007.457.271	6.964.200.000
Tại ngày 31/12	696.844.729	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
21.2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
Tại ngày 01/01	37.671.714.895	-
Nguồn được cấp	-	37.671.714.895
Giao tài sản dưới hình thức đầu tư vốn	17.377.797.435	-
Tại ngày 31/12	20.293.917.460	37.671.714.895
22. DOANH THU		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu dịch vụ thủy lợi	78.881.629.815	74.576.505.884
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.152.735.702	68.133.142.256
Cộng	90.034.365.517	142.709.648.140
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi	65.746.677.084	66.007.021.130
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.618.973.890	67.326.760.418
Cộng	77.365.650.974	133.333.781.548
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	627.848.933	885.501.803
Cổ tức được chia	1.811.250.000	1.760.937.500
Cộng	2.439.098.933	2.646.439.303
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế tài nguyên	1.674.870.910	1.466.603.355
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.708.745.833	4.421.080.167
Cộng	8.383.616.743	5.887.683.522
26. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	328.702	21.595.925
Các khoản khác	1.090.301	-
Cộng	1.419.003	21.595.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.573.445.052	31.030.409.542
Chi phí nhân công	31.161.757.895	33.667.705.102
Chi phí khấu hao	1.099.545.264	1.126.804.989
Chi phí khác	45.946.739.784	62.487.739.441
Cộng	81.781.487.995	128.312.659.074

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.722.777.730	6.113.026.448
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	656.878.160	25.395.925
Các khoản bị phạt	328.702	21.595.925
Chi phí không được trừ khác	656.549.458	3.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.811.250.000	1.760.937.500
Cổ tức được chia	1.811.250.000	1.760.937.500
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.568.405.890	4.377.484.873
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.113.681.178	875.496.975

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng		
Doanh thu bán nước thô	9.269.297.100	9.386.734.500
Cổ tức được chia	1.811.250.000	1.760.937.500

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng thu nhập	2.492.082.461	2.314.301.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Chủ tịch



Lê Thị Thúy Như

Lê Thị Thanh Phương

Trần Quang Hoạt